



Số: 1208/2020/TDG-CV

"V/v: Giải trình chênh lệch số liệu"

Bắc Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2020

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương
2. Mã chứng khoán: TDG
3. Địa chỉ trụ sở: Lô D1, KCN Đình Trám, Thị trấn Nénh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang
4. Điện thoại: 0204.2244.903
5. Fax: 02043 661 311

Tại Báo cáo tài chính bán niên soát xét 6 tháng đầu năm 2020:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;
2. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ;
3. Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo tài chính quý 2 đã công bố so với báo cáo tài chính bán niên được soát xét có sự chênh lệch từ 5% trở lên

Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương có ý kiến giải trình như sau:

- Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 nên tình hình kinh tế chung và hoạt động của công ty cũng giảm sút trong 6 tháng đầu năm 2020. Mặc dù doanh thu trong 6 tháng đầu năm 2020 có tăng 42% so với cùng kỳ nhưng do chi phí giá vốn, chi phí bán hàng (trong kỳ doanh nghiệp có đưa nhiều bình ga vào sử dụng làm chi phí bán hàng tăng) và chi phí tài chính (lãi vay tăng cao) cũng đều tăng cao nên dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, lợi nhuận sau thuế âm và giảm gấp 3 lần so với cùng kỳ. Công ty đang rất nỗ lực để kiểm soát chi phí trong các quý tiếp theo.
- Số liệu chênh lệch tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo tài chính quý 2 đã công bố so với báo cáo tài chính bán niên được soát xét trên 5%:

Chỉ tiêu	Số liệu tại BCTC soát xét	Số liệu tại BCTC quý 2 (tự lập)	Chênh lệch (%)	Giải trình
Doanh thu hoạt động tài chính	869.535.544	6.685.544	-99,2%	Điều chỉnh dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.638.636.932)	(4.140.884.162)	13,8%	Ảnh hưởng từ chênh lệch các khoản mục



Thu nhập khác	-	118.181.818		Hạch toán lại bút toán thanh lý TSCĐ
Chi phí khác	48.005.666	144.031.782	200,0%	Hạch toán lại bút toán thu nhập khác, chi phí khác
Lợi nhuận khác	(48.005.666)	(25.849.964)	-46,2%	Ảnh hưởng từ chênh lệch các khoản mục
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.686.642.598)	(4.166.734.126)	13,0%	Ảnh hưởng từ chênh lệch các khoản mục
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(3.686.642.598)	(4.166.734.126)	13,0%	Ảnh hưởng từ chênh lệch các khoản mục

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**LÊ MINH HIỆU**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

(đã được soát xét)



### **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**TTP AUDITTING LIMITED COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: [ttp@kiemtoanttp.com](mailto:ttp@kiemtoanttp.com)

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

(đã được soát xét)



## **NỘI DUNG**

	<u>Trang</u>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 – 3
<b>Báo cáo kết quả công tác soát xét</b>	4 - 5
<b>Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét:</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 – 36

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Dầu khí Thái Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

### **CÔNG TY**

Công ty CP Dầu khí Thái Dương (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 17 ngày 08/05/2020.

Vốn Điều lệ: 167.700.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi bảy tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Lô D1, KCN Đình Trám, Thị trấn Nếnh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo quyết định số: 186/QĐ-SGDHCM ngày 06/06/2017, mã chứng khoán là TDG.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch – Đại diện theo pháp luật	
Ông Lê Minh Hiếu	Thành viên	
Bà Lê Thị Hồng Loan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07/04/2020
Ông Trần Đình Cơ	Thành viên	
Ông Nguyễn Mậu Hoàng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07/04/2020

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đình Cơ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/04/2020
Ông Nguyễn Hà Bắc	Phó Tổng Giám đốc	

**Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:**

Bà Lương Hải Yến	Trưởng ban
Ông Dương Đình Chiến	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty CP Dầu khí Thái Dương đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

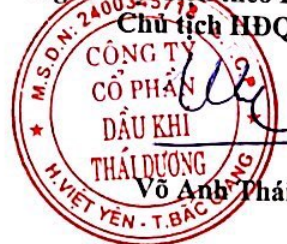
### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ – CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Bắc Giang, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Người đại diện theo Pháp luật

Chủ tịch HĐQT



Võ Anh Thái





Số : 312/BCKT-TC

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty CP Dầu khí Thái Dương

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương được lập ngày 11 tháng 08 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được trình bày từ trang 06 đến trang 36 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu,

tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Trần Thị Hạnh**  
Số Giấy CN ĐKHN  
Kiểm toán : 0726-2018-133-1

TH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>182.236.140.770</b>	<b>280.215.174.401</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>1.825.370.429</b>	<b>9.181.697.253</b>
1. Tiền	111		1.825.370.429	9.181.697.253
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>118.025.116.543</b>	<b>193.185.600.817</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	29.096.337.444	155.794.700.641
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	53.992.012.776	35.963.980.354
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	34.936.766.323	1.426.919.822
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>27.473.539.254</b>	<b>45.940.182.231</b>
1. Hàng tồn kho	141		27.473.539.254	45.940.182.231
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.912.114.544</b>	<b>1.907.694.100</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	113.850.466	187.034.344
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.798.264.078	1.720.659.756
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>210.719.204.494</b>	<b>162.438.155.619</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>560.000.000</b>	<b>560.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	560.000.000	560.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.775.500.762</b>	<b>5.653.769.526</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	5.832.146.464	2.499.759.232
- Nguyên giá	222		15.832.754.202	12.316.335.907
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(10.000.607.738)	(9.816.576.675)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	2.861.848.478	3.154.010.294
- Nguyên giá	225		4.233.941.818	4.233.941.818
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(1.372.093.340)	(1.079.931.524)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	81.505.820	-
- Nguyên giá	228		81.505.820	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.10</b>	<b>-</b>	<b>3.930.259.933</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	3.930.259.933
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>201.383.703.732</b>	<b>152.294.126.160</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	201.383.703.732	152.294.126.160
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>392.955.345.265</b>	<b>442.653.330.020</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020**  
 ( Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>198.616.245.121</b>	<b>244.627.587.278</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>196.651.789.104</b>	<b>242.240.595.265</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	35.637.099.589	90.270.248.449
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	21.194.000	170.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	-	555.579.010
4. Phải trả người lao động	314		109.690.885	95.267.806
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	153.804.630	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	10.000.000	5.810.000.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	160.720.000.000	145.339.500.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.964.456.017</b>	<b>2.386.992.013</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	1.964.456.017	2.386.992.013
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>194.339.100.144</b>	<b>198.025.742.742</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		167.700.000.000	167.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		167.700.000.000	167.700.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.639.100.144	30.325.742.742
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.325.742.742	3.190.727.622
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.686.642.598)	27.135.015.120
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>392.955.345.265</b>	<b>442.653.330.020</b>

Bắc Giang, ngày 15 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Hoàng Thị Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Hương

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Võ Anh Thái

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	362.440.341.844	255.250.669.911
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		362.440.341.844	255.250.669.911
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	348.009.358.045	240.995.488.906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.430.983.799	14.255.181.005
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	869.535.544	706.736.920
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.624.945.875	3.382.165.076
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.624.945.875	3.382.165.076
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	11.014.547.883	8.509.001.508
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	1.299.662.518	1.304.745.777
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(3.638.636.932)	1.766.005.564
11. Thu nhập khác	31	VI.8	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.9	48.005.666	14.267.507
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(48.005.666)	(14.267.507)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3.686.642.598)	1.751.738.057
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	176.600.556
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3.686.642.598)	1.575.137.501
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.16e	(219,84)	117,56

Bắc Giang, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Hương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Theo phương pháp gián tiếp**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(22.580.976.372)</b>	<b>24.652.401.480</b>
1. Lợi nhuận trước thuế		(3.686.642.598)	1.751.738.057
2. Điều chỉnh cho các khoản		6.231.603.209	3.290.561.915
+ Khấu hao tài sản cố định		476.192.879	615.133.759
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(869.535.544)	(706.736.920)
+ Chi phí lãi vay		6.624.945.875	3.382.165.076
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.544.960.611	5.042.299.972
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		73.018.065.770	22.727.018.408
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		18.466.642.977	(8.437.831.788)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(60.567.531.781)	(52.874.716.194)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(49.016.393.694)	62.488.985.752
- Tiền lãi vay đã trả		(6.471.141.245)	(3.303.933.976)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(555.579.010)	(989.420.694)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(22.580.976.372)</b>	<b>24.652.401.480</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác			(3.930.259.993)
. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		260.000.000	
. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị			(70.000.000.000)
. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.685.544	316.071.167
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>266.685.544</b>	<b>(73.614.188.826)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		261.467.576.142	163.322.658.391
. Tiền chi trả nợ gốc vay		(246.087.076.142)	(122.888.674.054)
. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(422.535.996)	(422.535.996)
. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		14.957.964.004	40.011.448.341
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>(7.356.326.824)</b>	<b>(8.950.339.005)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>9.181.697.253</b>	<b>13.846.339.812</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>1.825.370.429</b>	<b>4.896.000.807</b>

Người lập biểu



Hoàng Thị Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Hương

Bắc Giang, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Võ Anh Thái

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dầu khí Thái Dương (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 17 ngày 08/05/2020.

Vốn Điều lệ: 167.700.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi bảy tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Lô D1 Khu công nghiệp Đình Trám, thị trấn Nếnh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

#### Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính phát sinh trong kỳ:

- Kinh doanh khí hóa lỏng.
- Kinh doanh vật liệu xây dựng (thép).
- Kinh doanh nông sản xuất khẩu.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

*Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

*Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



#### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### **5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu,

không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-35 năm
- Máy móc, thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện, vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

## **8. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

### **9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

### **12. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 16. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

### **19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Công ty được Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp GCN Đăng ký đầu tư số 7314451353 ngày 18/11/2015 cho Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh chiết nạp LPG. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo TT số 78/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể: được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo bắt đầu từ năm 2016 căn cứ theo Công văn số 4565/CT-TTHT của Cục Thuế tỉnh Bắc Giang ngày 08/11/2016 về việc xác định hưởng ưu đãi thuế TNDN theo địa bàn của dự án đầu tư mới.

## **21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****1. TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	1.250.887.613	276.065.556
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	574.482.816	8.305.631.697
- Tiền đang chuyển	-	600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.825.370.429</b>	<b>9.181.697.253</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>Dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

(\*) Đây là các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang, lãi suất là 5,5%/năm; lãi nhận cuối kỳ. Tại ngày 30/06/2020, toàn bộ số tiền gửi trên đang được thế chấp tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH Nông sản Xương Hải Vân Nam	11.647.740.000		43.905.640.000	
- Công ty TNHH IPC			44.151.706.885	
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Mỹ Hoa			26.612.812.500	
- Công ty TNHH TM Vinh Hưng Bằng Tường			22.400.000.000	
- Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	8.479.314.690			
- Công ty CP TM Dầu khí Thịnh Vượng	4.409.282.754		7.828.176.200	
- Công ty TNHH XNK An Khang	4.560.000.000		1.130.000.000	
- Các đối tượng công nợ khác			9.766.365.056	
<b>Cộng</b>	<b>29.096.337.444</b>	<b>-</b>	<b>155.794.700.641</b>	<b>-</b>



## 4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>53.992.012.776</b>	<b>-</b>	<b>35.963.980.354</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH Đầu tư TM DV Đức Minh	28.635.700.000			
- Công ty TNHH ĐTVT và DVXD Ngọc Dũng	13.809.644.852			
- Công ty CP Khí đốt Thái Dương	8.827.076.054			
- Công ty CP TM Hàng hóa Quốc tế IPC			35.814.480.354	
- Các đối tượng khác	2.719.591.870		149.500.000	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>53.992.012.776</b>	<b>-</b>	<b>35.963.980.354</b>	<b>-</b>

## 5. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>34.936.766.323</b>	<b>-</b>	<b>1.426.919.822</b>	<b>-</b>
- Phải thu khác	2.254.227.315		1.426.919.822	
- Tạm ứng (*)	32.682.539.008		-	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>560.000.000</b>	<b>-</b>	<b>560.000.000</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	560.000.000		560.000.000	
- Phải thu khác				
<b>Cộng</b>	<b>35.496.766.323</b>	<b>-</b>	<b>1.986.919.822</b>	<b>-</b>

(\*): Đây là các khoản tạm ứng cho Ông Lê Minh Hiếu - Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu khí Thái dương, để triển khai các dự án mới của Công ty.

## Số dư tạm ứng với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ông Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc; TV HĐQT	32.682.539.008	

**6. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ dụng cụ	18.225.000.000		-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		22.846.724.821	
- Hàng hóa	9.248.539.254		23.093.457.410	
<b>Cộng</b>	<b>27.473.539.254</b>	<b>-</b>	<b>45.940.182.231</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

**7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục số 01**

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục số 02**

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm		-	-
Số tăng trong kỳ	81.505.820	-	81.505.820
- Kết chuyển từ Đầu tư mua mới 1	81.505.820		81.505.820
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>81.505.820</b>	<b>-</b>	<b>81.505.820</b>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm			-
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	<b>81.505.820</b>	<b>-</b>	<b>81.505.820</b>

**10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

**b. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Mua sắm tài sản cố định (*)		3.930.259.933
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>3.930.259.933</b>

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
<b>a. Ngắn hạn</b>	113.850.466		187.034.344	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	113.850.466		187.034.344	
<b>b. Dài hạn</b>	201.383.703.732		152.294.126.160	
Vỏ bình ga	201.294.612.950		152.179.580.820	
Chi phí chờ phân bổ khác	89.090.782		114.545.340	
<b>Cộng</b>	<b>201.497.554.198</b>		<b>152.481.160.504</b>	

## 12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>35.637.099.589</b>	<b>35.637.099.589</b>	<b>90.270.248.449</b>	<b>90.270.248.449</b>
- Công ty CP sản xuất và công nghệ nhựa Pha Lê	15.491.999.900	15.491.999.900	29.791.999.900	29.791.999.900
- Công ty CP Than Quốc tế	7.132.778.152	7.132.778.152		
- Công ty TNHH Đầu tư SXTM Hà Minh	5.800.977.798	5.800.977.798		
- Công ty CP ĐT SX Thương mại Hà Minh			43.068.145.834	43.068.145.834
- Các đối tượng khác	7.211.343.739	7.211.343.739	17.410.102.715	17.410.102.715
<b>Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>35.637.099.589</b>	<b>35.637.099.589</b>	<b>90.270.248.449</b>	<b>90.270.248.449</b>

## 13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH SX và Cung ứng vật tư Hà Nội			170.000.000	170.000.000
Công ty HH Thương mại Vĩnh Hưng Bằng Tường	21.194.000	21.194.000		-
<b>Cộng</b>	<b>21.194.000</b>	<b>21.194.000</b>	<b>170.000.000</b>	<b>170.000.000</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số khấu trừ	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	-	35.686.151.359		35.686.151.359	-
Thuế TNDN	555.579.010	-	555.579.010		-
Thuế thu nhập cá nhân		600.000	600.000		-
Thuế khác		3.000.000	3.000.000		-
<b>Cộng</b>	<b>555.579.010</b>	<b>35.689.751.359</b>	<b>559.179.010</b>	<b>35.686.151.359</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

**a. Ngắn hạn**

- Chi phí gia công vỏ bình gas
- Chi phí lãi vay

**Cộng**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	153.804.630	-
	153.804.630	
<b>Cộng</b>	<b>153.804.630</b>	<b>-</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

**a. Ngắn hạn**

- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn
- Dư Có tài khoản phải thu khác

**b. Dài hạn**

**c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

**Cộng**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	10.000.000	5.810.000.000
	-	5.800.000.000
	10.000.000	10.000.000
	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000</b>	<b>5.810.000.000</b>

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH - PHỤ LỤC SỐ 03**

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	167.700.000.000	-	26.679.737.309	194.379.737.309
- Tăng vốn năm trước				
- Lãi trong năm trước			3.646.005.433	3.646.005.433
- Trả cổ tức				
Số dư đầu năm nay	167.700.000.000	-	30.325.742.742	198.025.742.742
- Tăng trong kỳ				-
- Lỗ trong kỳ			(3.686.642.598)	(3.686.642.598)
Số dư cuối kỳ	167.700.000.000	-	26.639.100.144	194.339.100.144

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	167.700.000.000	167.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>167.700.000.000</b>	<b>167.700.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	167.700.000.000	167.700.000.000
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	167.700.000.000	167.700.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

**d. Cổ phiếu**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.770.000	16.770.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.770.000	16.770.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.770.000	16.770.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.770.000	16.770.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.770.000	16.770.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

**e. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.686.642.598)	1.575.137.501
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.770.000	13.398.329
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(219,84)	117,56

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO  
 KẾT QUẢ KINH DOANH**

**1. DOANH THU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu	362.440.341.844	255.250.669.911
Doanh thu bán hàng hóa	362.440.341.844	255.250.669.911
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>362.440.341.844</b>	<b>255.250.669.911</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hóa	348.009.358.045	240.995.488.906
<b>Cộng</b>	<b>348.009.358.045</b>	<b>240.995.488.906</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	869.535.544	397.695.824
Lãi cho vay	-	309.041.096
<b>Cộng</b>	<b>869.535.544</b>	<b>706.736.920</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	6.624.945.875	3.382.165.076
<b>Cộng</b>	<b>6.624.945.875</b>	<b>3.382.165.076</b>

**5. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	10.302.367.490	7.782.397.390
- Chi phí nhân công	799.278.987	1.050.505.649
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	615.261.521	683.603.205
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.900.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	441.862.458	213.401.242
- Chi phí khác bằng tiền	152.439.945	161.892.884
<b>Cộng</b>	<b>12.314.210.401</b>	<b>9.895.700.370</b>

**6. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ (vỏ bình gas)	10.229.183.612	7.600.796.652
- Chi phí nhân công	418.169.337	558.185.994
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	321.527.238	326.111.238
- Thuế, phí và lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	18.700.420	23.907.624
- Chi phí khác bằng tiền	26.967.276	-
<b>Cộng</b>	<b>11.014.547.883</b>	<b>8.509.001.508</b>

**7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	73.183.878	181.600.738
- Chi phí nhân công	381.109.650	492.319.655
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	293.734.283	275.538.882
- Thuế, phí lệ phí	3.000.000	3.900.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	423.162.038	189.493.618
- Chi phí khác bằng tiền	125.472.669	161.892.884
<b>Cộng</b>	<b>1.299.662.518</b>	<b>1.304.745.777</b>

**8. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá trị còn lại và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	47.986.082	
- Nộp phạt vi phạm hành chính	19.584	14.267.507
<b>Cộng</b>	<b>48.005.666</b>	<b>14.267.507</b>

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	176.600.556
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>176.600.556</b>

**Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(3.686.642.598)</b>	<b>1.751.738.057</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>8.233.700</b>	<b>14.267.507</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	8.233.700	14.267.507
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	8.233.700	14.267.507
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>(3.678.408.899)</b>	<b>1.766.005.564</b>
- Thuế suất thông thường	20%	20%
- Thuế suất được ưu đãi trong năm	10%	10%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>		<b>176.600.556</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu		
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:</b>	<b>-</b>	<b>176.600.556</b>

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo TT số 78/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và Công văn số 4565/CT-TTHT của Cục Thuế tỉnh Bắc Giang ngày 08/11/2016 "về việc xác định hưởng ưu đãi thuế TNDN theo địa bàn của dự án đầu tư mới": Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm (năm 2016, 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo (bắt đầu từ năm 2018). Do đó, năm 2020 Công ty tiếp tục được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.825.370.429		9.181.697.253	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.593.103.767		157.781.620.463	
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	30.000.000.000		30.000.000.000	
Đầu tư dài hạn	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>96.418.474.196</b>	<b>-</b>	<b>196.963.317.716</b>	<b>-</b>

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Vay và nợ	162.684.456.017		147.726.492.013	
Phải trả người bán, phải trả khác	35.647.099.589		96.080.248.449	
Chi phí phải trả	153.804.630			
<b>Cộng</b>	<b>198.485.360.236</b>		<b>243.806.740.462</b>	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có năm hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.825.370.429			1.825.370.429
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.033.103.767	560.000.000		64.593.103.767
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	30.000.000.000			30.000.000.000
Đầu tư dài hạn				-
<b>Cộng</b>	<b>95.858.474.196</b>	<b>560.000.000</b>	<b>-</b>	<b>96.418.474.196</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.181.697.253			9.181.697.253
Phải thu khách hàng, phải thu khác	157.221.620.463	560.000.000		157.781.620.463
Đầu tư ngắn hạn	30.000.000.000			30.000.000.000
Đầu tư dài hạn				-
<b>Cộng</b>	<b>196.403.317.716</b>	<b>560.000.000</b>	<b>-</b>	<b>196.963.317.716</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	160.720.000.000	1.964.456.017		162.684.456.017
Phải trả người bán, phải trả khác	35.647.099.589			35.647.099.589
Chi phí phải trả	153.804.630			153.804.630
<b>Cộng</b>	<b>196.520.904.219</b>	<b>1.964.456.017</b>	<b>-</b>	<b>198.485.360.236</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	145.339.500.000	2.386.992.013		147.726.492.013
Phải trả người bán, phải trả khác	96.080.248.449			96.080.248.449
Chi phí phải trả	-			-
<b>Cộng</b>	<b>241.419.748.449</b>	<b>2.386.992.013</b>	<b>-</b>	<b>243.806.740.462</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

### Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

### Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Kinh doanh hàng hóa</i>		<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài		362.440.341.844	362.440.341.844
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	-	<b>362.440.341.844</b>	<b>362.440.341.844</b>
Chi phí bộ phận		348.009.358.045	348.009.358.045
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	-	<b>14.430.983.799</b>	<b>14.430.983.799</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			<b>12.314.210.401</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			2.116.773.398
Doanh thu hoạt động tài chính			869.535.544
Chi phí tài chính			6.624.945.875
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			48.005.666
Thuế TNDN hiện hành			-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>(3.686.642.598)</b>

#### 4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Tạm ứng/Hoàn tạm ứng	Mối quan hệ	Tăng trong năm	Giảm trong năm
		VND	VND
Ông Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc; TV HĐQT	132.485.000.000	99.802.460.992

#### Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	115.795.538	298.846.154

#### Vốn góp

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT	18.950.480.000	18.950.480.000
- Ông Lê Minh Hiếu	Thành viên HĐQT	12.977.400.000	12.977.400.000

#### 5. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

- Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Hương

Bắc Giang, ngày 11 tháng 08 năm 2020  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Võ Anh Thái

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Thị trấn Nếnh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**PHỤ LỤC SỐ 01:****TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	6.191.096.564	5.504.291.403	332.335.818	288.612.122	12.316.335.907
Số tăng trong kỳ	3.848.754.113	-	-	-	3.848.754.113
- Kết chuyển từ Đầu tư mua mới TSCĐ	3.848.754.113				3.848.754.113
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	332.335.818	-	332.335.818
- Thanh lý, nhượng bán			332.335.818		332.335.818
Số dư cuối kỳ	10.039.850.677	5.504.291.403	-	288.612.122	15.832.754.202
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	4.760.866.047	4.634.164.168	132.934.338	288.612.122	9.816.576.675
Số tăng trong kỳ	167.297.099	149.668.302	33.233.580	-	350.198.981
- Khấu hao trong kỳ	167.297.099	149.668.302	33.233.580		350.198.981
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	166.167.918	-	166.167.918
- Thanh lý, nhượng bán			166.167.918		166.167.918
Số dư cuối kỳ	4.928.163.146	4.783.832.470	-	288.612.122	10.000.607.738
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	1.430.230.517	870.127.235	199.401.480	-	2.499.759.232
Tại ngày cuối kỳ	5.111.687.531	720.458.933	-	-	5.832.146.464

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2020 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 799.450.094 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2020: 6.057.080.377 VND

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Thị trấn Nếnh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**PHỤ LỤC SỐ 02:****TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản có định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm		4.233.941.818			-	4.233.941.818
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	4.233.941.818	-	-	-	4.233.941.818
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm		1.079.931.524				1.079.931.524
Số tăng trong kỳ	-	292.161.816	-	-	-	292.161.816
- Khấu hao trong kỳ		292.161.816				292.161.816
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.372.093.340	-	-	-	1.372.093.340
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	-	3.154.010.294	-	-	-	3.154.010.294
Tại ngày cuối kỳ	-	2.861.848.478	-	-	-	2.861.848.478

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Thị trấn Nếnh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**PHỤ LỤC SỐ 03:**

**VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>160.720.000.000</b>	<b>160.720.000.000</b>	<b>261.467.576.142</b>	<b>246.087.076.142</b>	<b>145.339.500.000</b>	<b>145.339.500.000</b>		
Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Giang (1)	94.000.000.000	94.000.000.000	184.467.576.142	184.456.576.142	93.989.000.000	93.989.000.000		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang (2)	18.500.000.000	18.500.000.000	18.500.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (3)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		-	-		
Ngân hàng HD Bank - CN Ba Đình, Hà Nội (4)	4.290.000.000	4.290.000.000	7.290.000.000	7.654.000.000	4.654.000.000	4.654.000.000		
Ngân hàng MB Bank - CN Đống Đa, Hà Nội (5)	30.000.000.000	30.000.000.000	44.210.000.000	31.976.500.000	17.766.500.000	17.766.500.000		
Ngân hàng TMCP VP Bank - CN Chương Dương, Hà Nội (6)	6.900.000.000	6.900.000.000			6.900.000.000	6.900.000.000		
Ngân hàng TP Bank - Hội sở chính (7)	2.030.000.000	2.030.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.030.000.000	2.030.000.000		
<b>Vay dài hạn</b>	<b>1.964.456.017</b>	<b>1.964.456.017</b>	<b>-</b>	<b>422.535.996</b>	<b>2.386.992.013</b>	<b>2.386.992.013</b>		
- Thuê tài chính (8)	1.964.456.017	1.964.456.017		422.535.996	2.386.992.013	2.386.992.013		
<b>Tổng cộng</b>	<b>162.684.456.017</b>	<b>162.684.456.017</b>	<b>261.467.576.142</b>	<b>246.509.612.138</b>	<b>147.726.492.013</b>	<b>147.726.492.013</b>		
<b>Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán</b>			<b>Kỳ này</b>		<b>Kỳ trước</b>			
<b>Thời hạn</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>		
Từ 5 năm trở lên	572.836.447	111.495.895	422.535.996	572.836.447	150.300.451	422.535.996		

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Thị trấn Nếnh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(1): Hợp đồng tín dụng số 2500LAV201900043 ngày 21/01/2019 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung lần cuối cùng là số 2500LAV201900568/SĐ09 ngày 25/12/2019 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Bắc Giang.

- Hạn mức tín dụng: 94.000.000.000 đồng.

- Mục đích vay: Sản xuất chiết nạp bình ga, kinh doanh thương mại hạt nhựa, chuối xanh, sắt, thép các loại.

- Thời hạn vay: Tối đa không quá 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Thời gian duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh theo quý vào ngày 15 của tháng đầu quý. Lãi suất cụ thể được ghi trong từng giấy nhận nợ theo lãi suất quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân khoản vay. Lãi suất đối với dư nợ gốc quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

- Hình thức đảm bảo tiền vay:

- Số dư tại thời điểm 30/06/2020 là: 94.000.000.000 đồng

(2): Hợp đồng cấp tín dụng số 043/19/BG/CRC ngày 31/12/2019 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang

- Hạn mức tín dụng: 18.500.000.000 đồng.

- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ.

- Lãi suất cho vay: Lãi suất trong hạn là 7,0%/năm và được cố định trên từng giấy nhận nợ; Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay có tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ cho người khác số 358/13/HĐTC/BG ngày 06/11/2013.

- Số dư tại thời điểm 30/06/2020 là: 18.500.000.000 đồng.

(3): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0101/2020/HĐTD ngày 1/1/2020

+ Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VNĐ trong đó cho vay 20.000.000.000 VNĐ và bảo lãnh ngân hàng 20.000.000.000 VNĐ.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất, kinh doanh khí hóa lỏng (LPG)

+ Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký hợp đồng này đến 2/1/2021

+ Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không vượt quá 6 tháng

+ Lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ.

+ Biện pháp đảm bảo: Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu Công ty CP Dầu khí Thái Dương /Bên thứ 3.

+ Số dư tại thời điểm 30/06/2020 là: 5.000.000.000 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Thị trấn Nếnh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(4): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 9925/20MB/HĐTD ngày 10/06/2020

+ Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VNĐ bao gồm 3.000.000.000 không tài sản đảm bảo và 7.000.000.000 có tài sản đảm bảo

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất, kinh doanh khí hóa lỏng (LPG)

+ Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 10/06/2020 đến 10/06/2021

+ Thời hạn vay: 5 tháng.

+ Lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ.

+ Biện pháp đảm bảo: Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi/bất động sản/phương tiện vận tải thuộc sở hữu Công ty CP Dầu khí Thái Dương /Bên thứ 3.

+ Số dư tại thời điểm 30/6/2020 là: 4.290.000.000 đồng

(5): Hợp đồng cho vay số 17180.20.077.392388.TD với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa ngày 28/4/2020

- Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng: Từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 13/04/2021. Thời hạn cho vay tối đa 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ.

- Lãi suất cho vay: Được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và Khách hàng.

- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khí gas và các dịch vụ phân phối, lắp đặt bình gas năm 2019-2020 của Khách hàng.

- Hình thức bảo đảm tiền vay: Căn hộ chung cư số 1306, Tháp A - Tổ hợp thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán số 75 Nguyễn Tam Trinh, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội theo GCN Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 881072 của Khách hàng (Tỷ lệ nghĩa vụ duy trì tài chính tối đa là 90%).

- Số dư tại thời điểm 30/6/2020: 30.000.000.000 đồng

(6a): Hợp đồng cho vay hạn mức số 051019-553353-01-SME ngày 10/10/2019:

+ Hạn mức cho vay: 5.000.000.000 VNĐ

+ Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng tính từ 11/10/2019.

+ Thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần thuộc hạn mức không vượt quá 5 tháng.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh phục vụ hoạt động kinh doanh khí đốt của công ty.

+ Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ

+ Biện pháp đảm bảo: Bảo lãnh của ông Võ Anh Thái và ông Lê Minh Hiếu.

- Số dư tại thời điểm 30/6/2020 là: 5.000.000.000 đồng.

(6b): Hợp đồng cho vay số 091019-553353-01-SME ngày 10/10/2019:

+ Số tiền cho vay: 1.900.000.000 VNĐ

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng

+ Mục đích vay: Thanh toán tiền hàng.

+ Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ

+ Biện pháp đảm bảo: Cầm cố bằng sổ tiết kiệm số TV3686528 của ông Lê Minh Hiếu giá trị 2.000.000.000 VNĐ..

- Số dư tại thời điểm 30/6/2020 là: 1.900.000.000 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Thị trấn Nếnh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(7a): Hợp đồng cấp tín dụng số 364/2019/HDTD/TTKD HO03 ngày 6/12/2019 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội số chính.

- Hạn mức tín dụng: 2.000.000.000 đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay không vượt quá 5 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ giữa TPBank và khách hàng.
- Lãi suất cho vay: Lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ.
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Không áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chiết nạp và thương mại khí hóa lỏng.
- Số dư tại thời điểm 30/6/2020 là: 2.000.000.000 đồng.

(7b): Khế ước giải ngân và nhận nợ số 364/2019/GNN/TTKD HO/02 ngày 09/12/2019

- + Số tiền vay: 30.000.000 VNĐ
- + Mục đích: Thanh toán chi phí bảo hiểm Bảo an tín dụng.
- + Thời hạn vay: 12 tháng.
- + Lãi suất: Áp dụng từ 10/12/2019 đến 09/03/2020 là 13,5%/năm. Từ thời gian tiếp theo đến 09/12/2020 là lãi suất điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần.
- + Biện pháp đảm bảo: Không áp dụng biện pháp đảm bảo..
- Số dư tại thời điểm 30/6/2020 là: 30.000.000 đồng.

(8): Hợp đồng cho thuê tài chính số 15.17.04/CTTC ngày 20/09/2017 với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

- Tài sản cho thuê: Máy bán bi (làm sách vở bình ga) trị giá 550.000.000 đồng; Máy phun sơn: 690.000.000 đồng.
- Số tiền cho thuê: 1.601.600.000 đồng
- Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ ngày bên A chuyển khoản tiền đầu tiên cho bên cung cấp.
- Lãi suất cho thuê: Đối với lãi suất trong hạn: Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do Vietcombank Sở Giao dịch công bố tại thời điểm đó cộng với biên độ 3,1%/năm.
- Số dư tại ngày 30/6/2020: 1.964.456.017 đồng

